

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 199/KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2018

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2018.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Mã chứng khoán: PGD

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ,
xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.37840445

Fax: 028.37840446

Loại thông tin công bố: 24 giờ theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2018 (*Chi tiết như tài liệu đính kèm*);
- Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2018 tăng trên 10% so với Quý 1 năm 2017 (*Chi tiết như tài liệu đính kèm*).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/04/2018 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

GIÁM ĐỐC

th
Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Người CBTT (để t/h);
- Lưu VT, TCKT, HT.03.



Trần Thanh Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
Đến ngày 31 tháng 03 năm 2018



Tháng 04 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 22

0499866
ÔNG T
PHẨM
KHÍ TH
U KH
" NAM
HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.095.459.128.146	2.189.992.236.339
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.290.159.823.896	1.499.178.437.648
Tiền	111		217.666.115.441	346.773.668.696
Các khoản tương đương tiền	112		1.072.493.708.455	1.152.404.768.952
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		728.199.925.663	617.661.775.789
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	729.686.028.576	616.417.028.202
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	5.733.412.461	8.552.684.284
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.777.379.358	7.688.958.035
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(14.996.894.732)	(14.996.894.732)
Hàng tồn kho	140		33.519.944.341	31.563.829.435
Hàng tồn kho	141	9	33.519.944.341	31.563.829.435
Tài sản ngắn hạn khác	150		43.579.434.246	41.588.193.467
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.508.276.579	1.360.944.356
Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.071.157.667	40.227.249.111
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		758.960.940.613	769.274.917.079
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.733.671.125	2.823.603.125
Phải thu dài hạn khác	216		2.733.671.125	2.823.603.125
Tài sản cố định	220		626.623.830.160	655.923.291.094
Tài sản cố định hữu hình	221	11	580.160.993.958	609.261.745.344
Nguyên giá	222		1.171.908.525.756	1.171.335.817.992
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(591.747.531.798)	(562.074.072.648)
Tài sản cố định vô hình	227	12	46.462.836.202	46.661.545.750
Nguyên giá	228		50.692.647.004	50.692.647.004
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.229.810.802)	(4.031.101.254)
Tài sản dở dang dài hạn	240		17.689.369.940	3.231.553.759
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	17.689.369.940	3.231.553.759
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		111.914.069.388	107.296.469.101
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	111.914.069.388	107.296.469.101
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.854.420.068.759	2.959.267.153.418

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.398.208.173.348	1.543.970.594.737
I. Nợ ngắn hạn	310		1.397.766.173.348	1.543.528.594.737
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.034.313.258.932	1.170.430.827.010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	149.412.831.356	171.094.092.791
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	12.516.718.653	24.149.352.400
4. Phải trả người lao động	314		17.875.361.275	5.557.699.886
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	35.682.291.191	42.817.549.959
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		111.818.182	111.818.182
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	147.776.324.980	129.320.127.021
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		77.568.779	47.127.488
II. Nợ dài hạn	330		442.000.000	442.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		442.000.000	442.000.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.456.211.895.411	1.415.296.558.681
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.456.211.895.411	1.415.296.558.681
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		899.990.250.000	899.990.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		899.990.250.000	899.990.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.262.403.866	178.262.403.866
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		365.365.741.545	324.450.404.815
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		324.450.404.815	126.821.663.727
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		40.915.336.730	197.628.741.088
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.854.420.068.759	2.959.267.153.418



Lê Đức Huy
 Người lập biểu

Nguyễn Phương Thúy
 Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
 Giám đốc

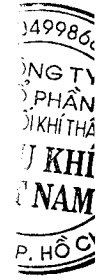
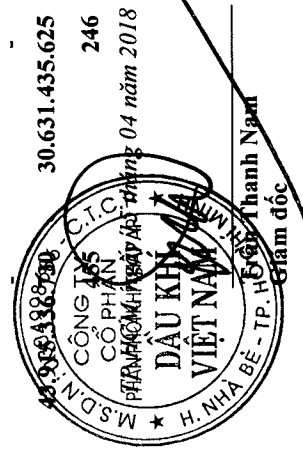
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018		Quý 1/2017		Đơn vị: VND
			Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.708.867.630.718	1.479.215.715.959	1.708.867.630.718	1.479.215.715.959	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	1.708.867.630.718	1.479.215.715.959	1.708.867.630.718	1.479.215.715.959	
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.518.044.854.415	1.316.176.199.488	1.518.044.854.415	1.316.176.199.488	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		190.822.776.303	163.039.516.471	190.822.776.303	163.039.516.471	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.612.528.725	3.653.816.549	3.612.528.725	3.653.816.549	
7. Chi phí tài chính	22		-	2.082.963.056	-	2.082.963.056	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	2.082.963.056	-	2.082.963.056	
8. Chi phí bán hàng	25	25	120.862.461.193	122.766.023.976	120.862.461.193	122.766.023.976	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	19.472.826.572	8.790.282.321	19.472.826.572	8.790.282.321	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.100.017.263	33.054.063.667	54.100.017.263	33.054.063.667	
11. Thu nhập khác	31		74.374.352	5.501.363.637	74.374.352	5.501.363.637	
12. Chi phí khác	32		-	131.638	-	131.638	
13. Lợi nhuận khác	40		74.374.352	5.501.231.999	74.374.352	5.501.231.999	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		54.174.391.615	38.555.295.666	54.174.391.615	38.555.295.666	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	10.259.054.885	7.923.860.041	10.259.054.885	7.923.860.041	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.915.336.730	30.631.435.625	43.915.336.730	30.631.435.625	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27					


 Lê Đức Huy
 Người lập biểu


 Nguyễn Phương Thủy
 Kế toán trưởng




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

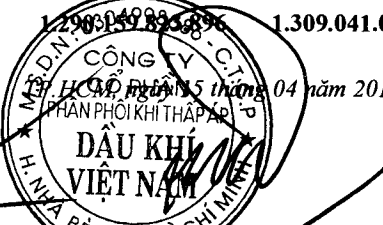
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	54.174.391.615	38.555.295.666
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	29.872.168.698	26.206.290.528
- Các khoản dự phòng	03	-	(9.826.133.273)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.612.528.725)	(9.131.998.367)
- Chi phí lãi vay	06	-	2.082.963.056
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	80.434.031.588	47.886.417.610
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(112.259.534.522)	(65.898.903.346)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.956.114.906)	(1.413.552.873)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế)	11	(126.126.060.329)	30.848.208.907
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(4.764.932.510)	4.821.688.550
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(2.082.963.056)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.717.098.445)	(1.623.078.770)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.969.558.709)	(2.691.206.944)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(190.359.267.833)	9.846.610.078
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.239.282.736)	(17.768.475.708)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	5.478.181.818
3. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.579.936.817	3.399.360.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.659.345.919)	(8.890.933.138)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(176.237.044.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(176.237.044.534)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(209.018.613.752)	(175.281.367.594)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.499.178.437.648	1.484.322.428.028
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.290.159.823.896	1.309.041.060.434


 Lê Đức Huy
 Người lập biểu


 Nguyễn Phương Thủy
 Kế toán trưởng


 Trần Thanh Nam
 Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
 H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH

H. C. Đ. Ngày 15 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyên gia công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng khí cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, chi phí phải trả ngắn hạn, dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2018
đến ngày 31/03/2018**

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 20
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 – 6
Tài sản khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí trả trước ngắn hạn khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 03 năm 2018.

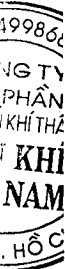
Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
Tiền mặt	634.481.944	687.406.890
Tiền gửi ngân hàng	203.031.633.497	346.086.261.806
Tiền đang chuyển	14.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	1.072.493.708.455	1.152.404.768.952
	1.290.159.823.896	1.499.178.437.648

(*) Số dư các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ 01 tuần đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 1% đến 5,5%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	222.475.880.618	150.228.041.820
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	141.038.110.857	135.054.755.972
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	39.167.417.856	33.605.785.872
Các khách hàng khác	327.004.619.245	297.528.444.538
	729.686.028.576	616.417.028.202

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Kỹ Thuật Gas Phúc Sang Minh	-	4.143.963.204
Công ty Cổ phần Xây lắp điện lực và Hạ tầng - PIDI	-	2.459.168.866
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Nhật Minh Thành	2.135.707.200	-
Viện Dầu Khí Việt Nam	1.082.934.240	-
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - Công Ty Cổ Phần	1.505.771.014	-
Các nhà cung cấp khác	1.009.000.007	1.949.552.214
	5.733.412.461	8.552.684.284

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.929.934.211	4.929.934.211
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	1.294.956.610
Phải thu Công ty Cổ phần CNG Việt Nam về 50% chi phí chung tòa nhà Gas Tower	701.309.323	738.072.405
Phải thu tiền lãi dự thu	493.766.534	550.114.129
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	-	51.000.000
Tạm ứng	270.000.000	10.000.000
Các khoản phải thu khác	87.412.680	114.880.680
	7.777.379.358	7.688.958.035

8. NỢ XẤU

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể	Thời gian quá hạn
		thu hồi (*)			thu hồi (*)	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	-	Trên 3 năm	1.294.956.610	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	Trên 3 năm	11.296.297.196	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí 2	4.811.281.851	2.405.640.925	Từ 1 năm đến 2 năm	4.811.281.851	2.405.640.925	Từ 1 năm đến 2 năm
	17.402.535.657	2.405.640.925		17.402.535.657	2.405.640.925	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.491.029.455	-	5.772.723.467	-
Công cụ, dụng cụ	27.324.763.484	-	25.200.748.711	-
Hàng hoá	704.151.402	-	590.357.257	-
Cộng	33.519.944.341	-	31.563.829.435	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		
Chi phí biển quảng cáo	-	-
Chi phí bảo hiểm	1.059.841.576	612.273.937
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	168.535.003	266.045.419
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	279.900.000	482.625.000
	1.508.276.579	1.360.944.356
Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng tại các Khu công nghiệp	65.603.611.272	66.047.391.240
Chi phí biển quảng cáo	19.281.169.596	16.513.218.650
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	1.457.387.948	1.785.777.128
Chi phí cải tạo văn phòng	20.232.611.233	17.097.467.822
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.339.289.339	5.852.614.261
	111.914.069.388	107.296.469.101



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
 Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày
 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

MẪU SỐ B 09a-DN

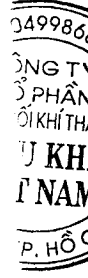
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Phương tiện vận tải, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	51.187.395.200	1.105.727.162.246	12.552.494.546	450.250.000	1.171.335.817.992
Mua sắm mới	-	572.707.764	-	-	572.707.764
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Điều chỉnh tạm tăng	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	51.187.395.200	1.106.299.870.010	12.552.494.546	450.250.000	1.171.908.525.756
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	10.398.170.705	544.213.038.332	6.198.206.509	99.382.744	562.074.072.648
Trích khấu hao trong kỳ	563.410.734	28.311.015.384	740.300.418	25.067.427	29.673.459.150
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	10.961.581.439	572.524.053.716	6.938.506.927	124.450.171	591.747.531.798
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/03/2018	40.225.813.761	533.775.816.294	5.613.987.619	325.799.829	580.160.993.958
Tại ngày 01/01/2018	40.789.224.495	561.514.123.914	6.354.288.037	350.867.256	609.261.745.344

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 99.191.212.560 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

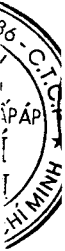
MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	45.545.065.586	5.078.781.418	68.800.000	50.692.647.004
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	45.545.065.586	5.078.781.418	68.800.000	50.692.647.004
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	-	3.962.301.254	68.800.000	4.031.101.254
Trích khấu hao trong kỳ	-	198.709.548	-	198.709.548
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	-	4.161.010.802	68.800.000	4.229.810.802
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/03/2018	45.545.065.586	917.770.616	-	46.462.836.202
Tại ngày 01/01/2018	45.545.065.586	1.116.480.164	-	46.661.545.750

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 3.469.619.600 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Hệ thống Phân phối khí Thấp áp cho các khách hàng ở Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình	548.947.410	509.833.799
- Hệ thống cấp khí cho khách hàng Hoa Sen tại KCN Phú Mỹ I	7.870.024.105	126.621.160
- Hệ thống cấp khí cho khách hàng sứ Viglacera	509.456.347	110.770.674
- Nhà Văn Phòng, kho và hàng rào trạm Hiệp Phước	6.273.388.460	680.542.706
- Hệ thống cấp khí cho khách hàng Hyundai Welding	482.951.765	482.951.765
- Dự án xây dựng hệ thống PCCC cho trạm LGDS và LGDS mở rộng	481.602.842	481.602.842
- Cải tạo, mở rộng nhà điều khiển, hàng rào và phòng bảo vệ trạm LGDS	789.382.708	105.614.510
- Dự án "Hệ thống phân phối KTA Hiệp Phước - Long Hậu, GĐ2"	408.390.747	408.390.747
- Công trình khác	325.225.556	325.225.556
	<u>17.689.369.940</u>	<u>3.231.553.759</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	945.453.015.438	1.059.947.757.210
Công ty vận chuyển khí Đông Nam Bộ	66.109.590.998	80.830.496.818
Các đối tượng khác	22.750.652.496	29.652.572.982
	<u>1.034.313.258.932</u>	<u>1.170.430.827.010</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	19.383.130.516	24.645.786.440
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	14.204.602.354	7.078.013.323
Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã Việt Nam	12.832.774.596	20.009.447.532
Công ty TNHH Posco SS Vina	32.798.948.655	35.721.251.184
Công ty TNHH Posco Việt Nam	14.077.760.786	8.567.972.414
Các khách hàng khác	56.115.614.449	75.071.621.898
	<u>149.412.831.356</u>	<u>171.094.092.791</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2018 đến ngày 31/03/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2018
Thuế giá trị gia tăng	469.387.379	12.903.651.737	12.626.613.545	746.425.571
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.717.098.445	10.259.054.885	22.717.098.445	10.259.054.885
Thuế thu nhập cá nhân	962.866.576	3.062.143.892	2.513.772.271	1.511.238.197
Các loại thuế khác	-	19.082.375	19.082.375	-
<i>Thuế môn bài</i>	-	6.000.000	6.000.000	-
<i>Thuế khác</i>	-	8.395.014	8.395.014	-
<i>Các khoản phí, lệ phí</i>	-	4.687.361	4.687.361	-
<i>Nộp khác</i>	-	-	-	-
Cộng	24.149.352.400	26.243.932.889	37.876.566.636	12.516.718.653

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
Phải trả công trình Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Tiền Hải Thái Bình	18.278.709.376	18.278.709.376
Phải trả chi phí thi công công trình cấp khí cho các khách hàng Long Hàu, Vinafrit, Đông Hải, Vital tại khu công nghiệp Tiền Hải, Thái Bình	5.770.495.039	5.770.495.039
Phải trả công trình phân phối khí thấp áp Intermalt	2.052.434.022	10.668.379.991
Chi phí phải trả khác	9.580.652.754	8.099.965.553
	35.682.291.191	42.817.549.959

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	109.887.649.393	101.016.930.423
Tài sản thừa chờ giải quyết	445.298.038	430.137.718
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.243.876.223	26.418.680.878
Cổ tức phải trả	726.374.500	726.374.500
Phải trả ngắn hạn khác	1.473.126.826	728.003.502
	147.776.324.980	129.320.127.021

A circular stamp from the State Audit Office of Vietnam, containing the text "CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM" and "KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VIỆT NAM".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	293.828.464.727	1.384.674.618.593
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	208.688.741.088	208.688.741.088
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.770.275.000)	(15.770.275.000)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(161.996.526.000)	(161.996.526.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2018	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	324.450.404.815	1.415.296.558.681
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	43.915.336.730	43.915.336.730
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2018	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	365.365.741.545	1.456.211.895.411

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11		Vốn đã góp	Vốn đã góp
	VND	%	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	454.500.000.000
Các cổ đông khác	445.490.250.000	49,50%	445.490.250.000	445.490.250.000
	899.990.250.000	100%	899.990.250.000	899.990.250.000

Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu phổ thông	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	955	955
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu phổ thông	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí tự nhiên và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí tự nhiên và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.708.867.630.718	1.479.215.715.959
	1.708.867.630.718	1.479.215.715.959

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
Giá vốn hàng bán	1.518.044.854.415	1.316.176.199.488
	1.518.044.854.415	1.316.176.199.488

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
Chi phí mua khí	1.518.044.854.415	1.316.176.199.488
Chi phí nguyên liệu vật liệu công cụ dụng cụ	3.055.912.841	2.588.864.950
Chi phí nhân công	42.869.383.398	35.221.793.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.872.168.698	26.206.290.528
Chi phí thuê tài sản cố định	17.092.896.686	17.112.846.647
Chi phí dự phòng	-	(9.826.133.273)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.380.142.455	36.146.351.046
Chi phí bằng tiền khác	21.064.783.687	24.106.292.977
	1.658.380.142.180	1.447.732.505.785

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	38.287.636.014	33.167.708.525
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.795.233.652	2.498.572.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.188.955.952	25.688.191.464
Chi phí thuê tài sản cố định	17.092.896.686	17.112.846.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.411.537.336	34.456.833.621
Các khoản chi phí bán hàng khác	9.086.201.553	9.841.871.260
	120.862.461.193	122.766.023.976
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	4.581.747.384	2.054.084.897
Chi phí dụng cụ đồ dùng	262.489.188	89.102.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	681.402.747	516.289.065
Chi phí thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	(9.826.133.273)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.965.605.119	1.689.517.425
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.978.582.134	14.264.421.717
	19.472.826.572	8.790.282.321

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	54.174.391.615	38.555.295.666
Các khoản điều chỉnh		
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	654.745.361	1.064.004.538
- <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát</i>	24.000.000	13.500.000
- <i>Chi bảo hiểm vượt mức</i>	321.000.000	985.000.000
- <i>Chi phí khác</i>	309.745.361	65.504.538
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	54.829.136.976	39.619.300.204
Thuế suất hoạt động sản xuất kinh doanh chính	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.965.827.395	7.923.860.041
Điều chỉnh giảm sau quyết toán thuế TNDN năm 2017	(706.772.510)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.259.054.885	7.923.860.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	43.915.336.730	30.631.435.625
- Lợi nhuận phải trả cho các bên tham gia liên doanh	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(3.000.000.000)	(8.210.275.000)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	-	(300.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	40.915.336.730	22.121.160.625
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	89.998.070	89.998.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	455	246

28. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018</u>
Mua hàng	1.537.954.291.543
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.534.805.322.021
- <i>Mua khí</i>	1.235.834.327.538
- <i>Thuê văn phòng</i>	1.570.603.125
- <i>Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"</i>	15.002.712.501
- <i>Chi phí điện và khác</i>	93.390.428
<i>Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ</i>	282.304.288.429
Công ty Bảo Hiểm PVI Vũng tàu	1.494.743.211
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông tại Vũng Tàu	695.209.247
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí Việt Nam - PV EIC	959.017.064
CN Côn Sơn - Công ty CP DV Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	23.500.500
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	2.276.440.000
Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	657.822.135
Bán hàng	489.898.646.292
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	189.099.371.227
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	212.064.300.195
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	88.734.974.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/03/2018</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	402.681.409.331
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	222.475.880.618
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	141.038.110.857
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	39.167.417.856
Phải thu ngắn hạn khác	6.926.200.144
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	1.294.956.610
Công ty CP Xây Lắp Dầu Khí 2	4.929.934.211
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	701.309.323
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.505.771.014
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - Công Ty Cổ Phần	1.505.771.014
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.570.603.125
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.570.603.125
Phải trả người bán ngắn hạn	1.016.011.429.543
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	945.453.015.438
Công ty vận chuyển khí Đông nam bộ	66.109.590.998
Công ty Bảo Hiểm PVI Vũng tàu	1.494.743.211
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông tại Vũng Tàu	142.240.390
Công ty TNHH Kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí Việt Nam - PV EIC	279.312.000
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	350.000.000
Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	1.124.036.006
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	1.058.491.500
Phải trả, phải nộp khác	
Công ty vận chuyển khí Đông nam bộ	109.887.649.393

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

Công ty đã ký hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01/12/2011 và bổ sung phụ lục số 07 ngày 01/07/2015 với thời hạn 2 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015, với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần để thuê văn phòng tại tòa nhà PVGas Tower, giá thuê hàng tháng là 382.200 đồng/m². Trong năm, Công ty đã ký mới hợp đồng số 326/2017/PVGASD-PVG.D/D4 ngày 29/11/2017 với thời hạn 2 năm, thay thế cho cho hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01/12/2011 đã hết hiệu lực, diện tích thuê gồm 1.235 m² để làm văn phòng và 80m² để làm kho lưu trữ.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 chưa được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 chưa được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 chưa được kiểm toán.



Lê Đức Huy
Người lập biểu



Nguyễn Phương Thúy
Kê toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc